

Số: **80** /2008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Hợp tác quốc tế về biển đến 2020”

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2007/NQ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại tờ trình số 92/TTr-BKH ngày 23 tháng 5 năm 2008,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt Đề án Hợp tác quốc tế về biển đến 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm hợp tác quốc tế về biển

a) Hợp tác quốc tế về biển phải đặt trong tổng thể Chiến lược, Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược biển, phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam;

b) Hợp tác quốc tế về biển nhằm xây dựng vùng biển hòa bình, hợp tác, hữu nghị, cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi và tôn trọng pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực chung của luật pháp quốc tế;

c) Hợp tác quốc tế về biển phải nhằm phát huy tiềm năng, thế mạnh của Việt Nam, khai thác biển có hiệu quả và phát triển bền vững biển; trong đó đặc biệt chú ý hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế, cùng bảo đảm an ninh chung và giải quyết những tranh chấp trên biển;

d) Hợp tác quốc tế về biển để chủ động hội nhập, đưa vị thế của Việt Nam ngang tầm khu vực và quốc tế; thực hiện quyền và nghĩa vụ của Việt Nam trong việc tham gia các tổ chức quốc tế và điều ước quốc tế.

2. Mục tiêu hợp tác quốc tế về biển

a) Thực hiện hợp tác quốc tế về biển là nhằm góp phần thực hiện thắng lợi những mục tiêu của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

b) Mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản, lâu dài, xuyên suốt của công tác đối ngoại về vùng biển và ven biển là xác lập chủ quyền đầy đủ, quản lý và bảo vệ vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của nước ta trên các vùng biển và thềm lục địa, các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các hải đảo khác thuộc chủ quyền của Việt Nam. Trước mắt, phải quản lý, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền và lợi ích quốc gia trên các vùng biển, đảo; duy trì hoà bình, ổn định và hợp tác phát triển. Tiếp tục đàm phán với các nước có tranh chấp trên biển với Việt Nam, xây dựng vùng biển hòa bình, ổn định và hợp tác cùng phát triển;

c) Mở rộng hợp tác quốc tế và tăng cường quan hệ ngoại giao, đặc biệt với các nước lân cận Biển Đông và những nước có tiềm lực kinh tế, khoa học công nghệ mạnh về biển để bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, phát triển kinh tế biển và vùng ven biển, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên biển bên cạnh việc bảo vệ môi trường biển, đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển, đảm bảo an ninh, an toàn trên biển, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, thắt chặt tình hữu nghị giữa nước ta với các nước có biển trong khu vực, trên nguyên tắc giữ vững độc lập và chủ quyền quốc gia trên biển;

d) Thu hút các nguồn lực từ bên ngoài (các tổ chức tài chính - kinh tế quốc tế; nhà nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài...) để phát huy tốt hơn tiềm năng, thế mạnh của biển Việt Nam, nâng cao thu nhập, đời sống cho ngư dân ven biển, thúc đẩy hình thành một số tập đoàn kinh tế lớn, xây dựng một số công trình kết cấu hạ tầng biển và ven biển trọng điểm (cảng biển, đường ven biển, các khu kinh tế ven biển và đảo), hình thành một số cơ sở dự báo thiên tai, tìm kiếm cứu hộ cứu nạn, phát triển tiềm lực khoa học - công nghệ biển, xây dựng các cơ sở đào tạo nhân lực để phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển.

3. Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về biển đối với ngành, lĩnh vực

a) Hợp tác trong lĩnh vực dầu khí

Quan điểm chủ đạo trong phát triển ngành dầu khí là bảo đảm an ninh năng lượng kết hợp với bảo vệ an ninh quốc gia, tăng cường khả năng phòng thủ trên biển. Phát triển đi đôi với bảo vệ tài nguyên môi trường sinh thái, tiết kiệm năng lượng cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Mục tiêu chiến lược của phát triển dầu khí là trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng, hoàn chỉnh việc tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến, dự trữ, phân phối, dịch vụ và xuất nhập khẩu.

- Về tìm kiếm thăm dò dầu, khí: đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong tìm kiếm thăm dò dầu khí, đặc biệt là hợp tác thăm dò ở các vùng nước sâu xa bờ thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, các vùng nhạy cảm về chủ quyền như vùng thuộc bể Phú Khánh, Tư Chính, thuộc nhóm bể Trường Sa, Vịnh Bắc Bộ nhằm sớm xác định trữ lượng dầu khí ở các khu vực này.

Thắt chặt mối quan hệ hợp tác tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí với các nước liên quan tới các khu vực chồng lấn thêm lục địa khi được Chính phủ cho phép.

Cho phép hợp tác với tập đoàn nước ngoài xây dựng một số cơ sở nổi trên biển phục vụ khai thác dầu khí ở các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa để vừa phát triển kinh tế vừa khẳng định và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam tại các quần đảo này.

Tăng cường quảng bá, hoàn thiện chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào tìm kiếm thăm dò dầu khí dưới các hình thức hợp tác khác nhau.

- Về khai thác dầu, khí: khi có phát hiện mới về dầu khí, chú trọng hợp tác quốc tế ở những mỏ xa bờ và các vùng tranh chấp. Đầu tư khai thác thứ cấp để nâng cao hệ số thu hồi và đầu tư nghiên cứu các giải pháp công nghệ mới nhằm khai thác các mỏ khí có hàm lượng CO₂ cao.

Tăng cường tìm kiếm cơ hội để mua thêm cổ phần các mỏ đang phát triển và đang khai thác.

- Chế biến dầu, khí: đa dạng hóa sở hữu công nghiệp chế biến dầu khí để thu hút vốn đầu tư phát triển. Thu hút sự tham gia của các công ty dầu khí nước ngoài có đủ năng lực về vốn và công nghệ đầu tư xây dựng các khu công nghiệp chế biến dầu khí nhằm gia tăng giá trị của dầu thô và khí thiên nhiên.

- Về hệ thống dự trữ, vận chuyển, phân phối sản phẩm dầu khí: đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc xây dựng các đường ống dẫn khí xuyên quốc gia, trước mắt là đề án đường ống dẫn khí liên ASEAN chuẩn bị nguồn cung cho sau năm 2010.

Tích cực tham gia thực hiện các dự án cơ chế phát triển sạch theo Nghị định thư Kyoto mà Việt Nam đã ký kết.

Phát triển đội tàu vận tải dầu thô trong nước, tính toán giảm dần sự phụ thuộc vào đội tàu vận tải dầu thô nước ngoài, tiến tới tham gia vào thị trường vận tải dầu thô thế giới và khu vực.

- Về dịch vụ và kinh doanh dầu, khí: mở rộng các hình thức kinh doanh các sản phẩm dầu khí cả trong và ngoài nước, bao gồm: (1) bán và mua dầu thô, khí thiên nhiên, các sản phẩm dầu khí bảo đảm an toàn cho khai thác dầu khí; (2) cải tiến quản lý cung cấp nguyên liệu cho hoạt động chế biến dầu khí và tiêu dùng.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia thị trường dịch vụ và kinh doanh dầu khí.

b) Hợp tác trong lĩnh vực kinh tế hàng hải

- Kinh tế vận tải biển: Tập trung đầu tư phát triển nhanh, hiệu quả đội tàu biển Việt Nam theo hướng trẻ hóa, hiện đại hóa và chuyên dụng hóa, đặc biệt là tàu công-te-nơ và tàu dầu để đến năm 2010, phân đầu tổng trọng tải đạt 6-7 triệu DWT; năm 2015 trên 10 triệu DWT và năm 2020 trên 14 triệu DWT nhằm nâng cao sức cạnh tranh với các công ty vận tải biển nước ngoài.

Tham gia hiệu quả thị trường vận tải biển trong khu vực và thế giới theo hướng tăng mạnh sản lượng vận tải quốc tế; tăng thị phần nhằm bảo đảm hợp lý lợi ích kinh tế vận tải ngoại thương để đến năm 2015 đạt trên 25% và 2020 đạt trên 35% tổng sản lượng vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam.

Nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực kinh tế vận tải biển Việt Nam.

- Dịch vụ hàng hải và hỗ trợ: hiện đại hóa lĩnh vực dịch vụ hàng hải và hỗ trợ, nâng cao chất lượng dịch vụ và năng lực cạnh tranh để mở rộng thị phần trong khu vực và quốc tế.

Xúc tiến hợp tác với nước ngoài đầu tư phát triển dịch vụ logistic (bao gồm cảng biển và khu dịch vụ logistic) tại Việt Nam.

Từng bước mở rộng các dịch vụ hàng hải của Việt Nam ra nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh việc thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ hàng hải. Đến năm 2010, một số loại hình dịch vụ hàng hải sẽ mở cửa hoàn toàn

cho nước ngoài vào kinh doanh, đầu tư không hạn chế cả về vốn và phạm vi hoạt động.

Tích cực tham gia và khai thác hiệu quả các hoạt động của Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO). Xây dựng lộ trình phấn đấu để đến năm 2015 Việt Nam tham gia thành viên Hội đồng, các Ủy ban chuyên môn của IMO.

Tăng cường hơn nữa hợp tác quốc tế về đào tạo và huấn luyện sỹ quan, thuyền viên, nhân viên làm việc trong lĩnh vực hàng hải, đặc biệt chú trọng hợp tác, liên doanh với các đối tác nước ngoài có tiềm lực mạnh về tài chính và thị trường.

Tiếp tục ký kết và thực hiện hiệp định hàng hải với các nước cũng như ký kết các hiệp định, các nghị định thư và các thỏa thuận liên quan của ASEAN và các thỏa thuận công nhận chứng chỉ chuyên môn hàng hải với các nước.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc tìm kiếm thị trường xuất khẩu thuyền viên, sỹ quan hàng hải trên cơ sở các nghiên cứu thị trường bài bản, dài hạn. Xây dựng chương trình huấn luyện, đào tạo và xuất khẩu lao động hàng hải đồng thời tích cực tranh thủ hợp tác với các tổ chức hàng hải quốc tế để tận dụng sự trợ giúp đào tạo nhân lực hàng hải cho Việt Nam nói chung.

- Công nghiệp tàu biển: để đáp ứng nhu cầu phát triển đội tàu biển và phục vụ các ngành kinh tế biển khác, nhất là an ninh quốc phòng, trong 10 đến 15 năm tới ngành cơ khí đóng mới và sửa chữa tàu biển ở Việt Nam cần đẩy mạnh sự hợp tác quốc tế, liên doanh đầu tư với các đối tác mạnh về vốn và công nghệ, tạo những bước phát triển lớn, mang tính đột phá. Phấn đấu đến năm 2020 đạt tỷ lệ nội địa hóa các sản phẩm đóng mới trên 70%.

Cần kết hợp giữa tự lực với nhập khẩu và khuyến khích đầu tư trực tiếp của nước ngoài, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc thúc đẩy sự chuyển giao công nghệ và phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ hạ nguồn. Ưu tiên hợp tác đóng tàu đòi hỏi công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn. Nghiên cứu tiến tới đầu tư doanh nghiệp đóng tàu biển ở nước ngoài. Trong phát triển ngành công nghiệp đóng tàu biển phải chú trọng vấn đề môi trường.

Mở rộng hợp tác với hàng hải quốc tế, nâng cao các tiêu chuẩn thông số kỹ thuật để sản phẩm tàu biển do Việt Nam đóng mới, bảo trì hay đưa vào khai thác thích ứng với tiêu chuẩn quốc tế.

c) Hợp tác trong lĩnh vực du lịch biển và kinh tế đảo

- Du lịch biển: phát huy tối đa các ưu thế và nguồn lực bên trong, tranh thủ hợp tác với bên ngoài để phát triển tổng hợp du lịch biển - núi - hải đảo (mà các vùng khác không có), nhằm tạo ra các sản phẩm du lịch và dịch vụ cao cấp độc đáo, đặc thù theo từng vùng, miền, địa phương gắn với tài nguyên du lịch biển, đảo, có chất lượng và uy tín cao trên thị trường du lịch trong

nước và khu vực Đông Nam Á.

Hình thành các trung tâm du lịch ven biển lớn tầm cỡ quốc gia và quốc tế ở các khu vực có nhiều điều kiện thuận lợi trên cơ sở phát triển đa dạng các tuyến du lịch và các loại hình du lịch - thể thao - giải trí cả ở trên bờ, trên biển và trên các hải đảo.

Xây dựng cơ sở vật chất cho du lịch biển: đầu tư phát triển đồng bộ và hiện đại các cơ sở hạ tầng du lịch, nhất là những khu vực sẽ phát triển đô thị trong tương lai. Có chính sách mở cửa mạnh mẽ, tăng cường liên doanh liên kết nhằm thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước để nâng cấp, xây dựng thêm các khách sạn ở các khu vực trọng điểm du lịch và các thành phố lớn ven biển. Phát triển hệ thống các điểm vui chơi giải trí ven biển và trên một số đảo. Đầu tư thích đáng cho việc tôn tạo, nâng cấp và quy hoạch lại các điểm di tích lịch sử, di tích cách mạng, các di sản văn hóa... đảm bảo tiêu chuẩn của các điểm du lịch tầm cỡ quốc tế.

Xây dựng và triển khai kế hoạch dài hạn về phát triển và đầu tư quảng bá hình ảnh Việt Nam và du lịch biển Việt Nam ra thế giới một cách dài hạn, bài bản, chuyên nghiệp; đặc biệt tập trung quảng bá đối với các thị trường trọng điểm về du lịch.

Thực hiện hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu và xây dựng Chiến lược, Quy hoạch, các chương trình, Đề án và Dự án phát triển du lịch biển, trong đó chú trọng phát triển du lịch hệ thống đảo, bao gồm cả quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa.

Triển khai hợp tác quốc tế trong xây dựng hệ thống trạm quan trắc và thông tin môi trường tại các trọng điểm/khu du lịch quốc gia biển nhằm kịp thời đưa ra các cảnh báo tác động môi trường đến phát triển du lịch biển.

Tăng cường hợp tác kết nối các tour, tuyến du lịch trong nước với các nước trong khu vực; mở rộng hợp tác quốc tế trong phát triển du lịch tàu biển với hệ thống cảng biển du lịch quốc tế tại một số trọng điểm quan trọng như Hạ Long, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu, Côn Đảo, Phú Quốc.

Tăng cường hợp tác trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, sinh thái tiêu biểu ở vùng ven biển và hải đảo phục vụ phát triển du lịch biển. Trước mắt, tập trung đối với các giá trị văn hóa sinh thái ở các vùng di sản thế giới nằm ở vùng ven biển; các hệ sinh thái san hô - cỏ biển, rừng ngập mặn ở một số vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển ở vùng ven biển và hải đảo.

- Phát triển kinh tế các đảo: trong những năm tới, nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa ý thức về biển của các cấp, các ngành, của toàn dân, đồng thời cần nghiên cứu, đánh giá tình hình, đề ra các đối sách và biện pháp mạnh hơn, đáp ứng yêu cầu mới của tình

hình, nhiệm vụ. Cần phát huy hơn nữa các nguồn lực về vốn đầu tư, lao động, tiềm năng khoa học, công nghệ của các ngành, các địa phương đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái biển, tăng cường hợp tác quốc tế để phát triển kinh tế biển và giữ gìn hòa bình, ổn định ở khu vực, tạo môi trường thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để thực hiện các nhiệm vụ trên, các cấp, các ngành, các địa phương cần chú trọng công tác quy hoạch, kế hoạch và xây dựng chính sách và dành nguồn lực thích đáng cho đầu tư, phát triển kinh tế biển kết hợp với củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia. Tăng cường xây dựng cơ chế hợp tác, tạo lòng tin, tránh xung đột với các nước trong khu vực.

Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế phát triển kinh tế đảo phù hợp với các Đề án phát triển đảo đã được phê duyệt và các quy định khác có liên quan.

Hỗ trợ thực hiện đối ngoại quân sự, hợp tác với Hải quân các nước trong khu vực quản lý các vùng biển liên quan.

d) Hợp tác trong lĩnh vực hải sản

Tăng cường hợp tác quốc tế trong bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản, nhất là các giống loài thủy sản quý hiếm đang có nguy cơ tuyệt chủng, trong nghiên cứu ngư trường phục vụ quy hoạch phát triển các ngành, nghề thủy sản hiệu quả cao, bền vững. Nghiên cứu tham gia các Hiệp định nghề cá khu vực và thế giới.

Trong khai thác hải sản: gia nhập các tổ chức quốc tế và khu vực liên quan đến quyền, trách nhiệm khai thác hải sản ở các vùng biển, đại dương. Hợp tác nghiên cứu, chuyển giao (nhập) các công nghệ tiên tiến khai thác hải sản có giá trị kinh tế cao; hợp tác với nước ngoài đầu tư công nghệ hiện đại để phát hiện ngư trường phục vụ trực tiếp cho việc đánh bắt có hiệu quả. Giảm thiểu đánh bắt ven bờ, tập trung đánh bắt xa bờ, đánh bắt ở vùng biển quốc tế theo hình thức tự lực hoặc liên doanh với nước ngoài.

Trong nuôi trồng và chế biến hải sản: đẩy mạnh việc nghiên cứu và nghiên cứu ứng dụng các thành tựu tiên bộ kỹ thuật và khoa học công nghệ trong nuôi trồng, chế biến và quản lý nhằm đưa ngành hải sản Việt Nam phát triển hòa nhập với sự phát triển chung của khu vực và thế giới. Tập trung nghiên cứu và đưa nhanh các tiến bộ kỹ thuật của thế giới và khu vực vào Việt Nam trong các lĩnh vực về sản xuất giống hải sản, công nghệ nuôi, dinh dưỡng động vật hải sản và xử lý môi trường nuôi; công nghệ tiên tiến về nuôi cá lồng biển khơi, công nghệ nuôi bè, giàn treo, dây treo đối với các loài nhuyễn thể và rong biển. Ứng dụng công nghệ vệ tinh và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong việc ra quyết định quản lý hoạt động nuôi trồng thủy hải sản ven biển Việt Nam. Ưu tiên hợp tác nghiên cứu nuôi trồng được liệu biển

phục vụ chế biến được liệu. Ưu tiên khuyến khích hợp tác quốc tế trong lĩnh vực chế biến sản phẩm thủy hải sản đem lại giá trị gia tăng cao.

Trong cơ khí thủy sản: đẩy mạnh hợp tác, chuyển giao công nghệ đóng tàu bằng các loại vật liệu tổng hợp, từng bước xuất khẩu tàu cá và các thiết bị khai thác hải sản sang các nước trong khu vực và trên thế giới.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dịch vụ hậu cần nghề cá để nâng cao chất lượng và giá trị hải sản khai thác.

Thực hiện hợp tác đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng nghề cá.

Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về hợp tác hải sản gắn với vấn đề an ninh trên biển với các nước trong khu vực.

đ) Hợp tác trong lĩnh vực sản xuất muối biển

Đầu tư phát triển theo chiều sâu, nghiên cứu tổ chức sản xuất muối bằng các dây chuyền công nghệ tiên tiến dưới hình thức các doanh nghiệp tư nhân, liên doanh có trang bị kỹ thuật hiện đại nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đảm bảo muối nguyên liệu cung cấp cho các ngành công nghiệp. Hình thành các khu vực sản xuất muối tập trung có công nghệ hiện đại để kết hợp khai thác muối biển chất lượng cao với việc thu hồi đồng thời các hóa phẩm khác trong nước biển, nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của ngành khai thác muối biển của nước ta.

Thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng một số khu công nghiệp hóa học biển bao gồm các xí nghiệp sản xuất xút, axit clohidric và các hóa chất cơ bản khác từ nguồn nguyên liệu muối biển có sản lượng lớn và chất lượng cao ở ven biển các tỉnh từ Đà Nẵng đến Sóc Trăng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp lớn trong tương lai.

e) Hợp tác phát triển Khu kinh tế, khu công nghiệp và khu chế xuất

Tạo mọi điều kiện thuận lợi, thông thoáng để xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào các khu kinh tế, đặc biệt là các khu kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ, các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đô thị hiện đại ven biển, gắn với bảo vệ môi trường biển, phòng tránh thiên tai.

g) Hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên môi trường biển

Sớm hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển có tính đến các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường biển. Tiếp tục nghiên cứu tham gia các công ước quốc tế có liên quan đến an toàn hàng hải và bảo vệ môi trường cũng như ký các thỏa thuận trong

khu vực để tạo điều kiện cho các cảng biển kiểm tra sự chấp hành luật lệ về bảo vệ môi trường biển của các tàu cập bến.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên, môi trường biển Việt Nam; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường biển và ảnh hưởng của các hoạt động khai thác kinh tế trên biển.

Nghiêm túc thực hiện các công ước và chương trình hành động quốc tế đã ký kết để bảo vệ môi trường biển và đới bờ, bảo vệ tính đa dạng sinh học biển và duy trì năng suất, tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái biển và đới bờ, các loài sinh vật và các tài nguyên di truyền.

Bảo đảm sản lượng cá được duy trì hoặc khôi phục tới mức có thể nuôi sống các thế hệ hiện tại và tương lai một cách bền vững thông qua việc áp dụng cách tiếp cận quản lý tổng hợp đới bờ (ICM), quản lý hệ sinh thái, xác định khu bảo vệ biển, kể cả các biện pháp chống lại các hoạt động khai thác không bền vững.

Tiếp tục tận dụng tối đa trợ giúp quốc tế trong việc duy trì và phát triển hoạt động của mạng lưới khu bảo tồn biển cũng như thành lập các khu bảo tồn biển mới.

Ưu tiên hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xử lý chất, khí thải từ hoạt động kinh tế biển, thực hiện cơ chế phát triển sạch (CDM) theo Nghị định thư Kyoto.

Chủ động hợp tác quốc tế trong xử lý ô nhiễm biển do nạn dầu loang: tham gia “Hệ thống quan trắc Trái đất toàn cầu” nhằm được chia sẻ thông tin về giám sát, cảnh báo thiên tai và môi trường thông qua việc giải đoán, phân tích ảnh và hệ thống radar biển, giúp sớm phát hiện dầu tràn từ xa; tiếp tục gia nhập các công ước quốc tế quan trọng về lĩnh vực này. Xây dựng năng lực, áp dụng Giải đồ Kiểm toán chủ động của các quốc gia thành viên IMO và thực hiện các công ước cũng như các hiệp ước khác của IMO để sẵn sàng ứng phó trường hợp xảy ra ô nhiễm do dầu và hóa chất trên biển.

Tiếp tục mở rộng hợp tác trong lĩnh vực tìm kiếm cứu nạn, ứng phó sự cố tràn dầu với các nước trong khu vực. Nghiên cứu ký thỏa thuận hợp tác với các quốc gia trong khu vực về ứng cứu dầu tràn, đối phó với ô nhiễm do các chất độc hại nguy hiểm gây ra; nghiên cứu tham gia thỏa thuận trong khu vực Đông Nam Á về ứng cứu dầu tràn.

Nghiên cứu tham gia mạng quan trắc toàn cầu về mực nước biển dâng.

Từng bước đầu tư hệ thống đồng bộ các thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phát hiện, xử lý dầu tràn trên biển. Trước mắt, do nguồn lực tài chính và trình độ nhân lực trong lĩnh vực này còn hạn chế, xem xét thuê các dịch vụ

này trên thế giới.

h) Hợp tác bảo đảm an ninh, an toàn trên biển

Tăng cường tham gia vào các diễn đàn an ninh - chính trị quốc tế, nhất là của khu vực về những vấn đề liên quan đến biển Đông; tăng cường hợp tác với cơ quan phòng chống cướp biển của các nước để nắm tình hình biển, đấu tranh phòng chống hải tặc, buôn lậu và tội phạm xuyên biên giới; phối hợp trong việc xây dựng cơ sở pháp lý và các cơ chế xử lý các vụ việc liên quan trên biển theo đúng pháp luật quốc gia, phù hợp với luật pháp quốc tế, đồng thời, thể hiện quyền chủ quyền, quyền tài phán của nước ta đối với biển Đông, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Nghiên cứu tiến hành hợp tác giữa lực lượng cảnh sát biển, lực lượng hải quân với các nước trong các lĩnh vực như: đào tạo, tuần tra chung, tìm kiếm cứu nạn trên biển, y tế, nghiên cứu và dự báo thời tiết trên cơ sở đảm bảo tôn trọng chủ quyền, độc lập lãnh thổ của mỗi nước.

Tích cực tham gia với các nước trong khu vực đầu tư xây dựng các trạm cảnh báo phòng chống thiên tai, dự báo và cảnh báo sớm các thiên tai có thể xảy ra trên các vùng biển; giảm thiểu hậu quả thiên tai; hợp tác chặt chẽ trong ứng phó với thảm họa kể cả tái thiết, khôi phục sau thiên tai.

Chú trọng thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên về an toàn hàng hải, an ninh hàng hải. Nghiên cứu tiếp tục gia nhập các công ước quốc tế, các hiệp định trong khu vực về đảm bảo an ninh, an toàn trên biển. Trước mắt, từ nay đến 2010, nghiên cứu gia nhập Công ước ngăn ngừa các hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng hải 2005 (sửa đổi), Công ước quốc tế về an toàn container 1972.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ an ninh, an toàn, chống và xử lý nghiêm mọi hoạt động xâm hại tới mọi tuyến cáp quang quốc tế đi qua lãnh hải Việt Nam.

Tăng cường hợp tác quốc tế trên lĩnh vực cứu hộ, tìm kiếm, cứu nạn trên biển và y học biển

Triển khai hợp tác quốc tế trong việc nghiên cứu và xây dựng mạng thông tin đa ứng dụng trên biển.

i) Hợp tác thăm dò tài nguyên và phát triển khoa học công nghệ biển

- Điều tra cơ bản về tài nguyên - môi trường biển: đẩy mạnh nghiên cứu và hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực ứng dụng khoa học - công nghệ phục vụ công tác điều tra cơ bản và dự báo về các yếu tố biển, đặc biệt là các yếu tố tự nhiên, tài nguyên, môi trường để xác lập căn cứ cho việc hoạch định chính

sách quản lý tài nguyên, môi trường biển theo hướng phát triển bền vững.

Tiếp tục triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế trong điều tra, khảo sát khoa học trên thềm lục địa và khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.

Xúc tiến hợp tác quốc tế trong việc thiết lập hệ thống hải đồ chính xác các khu vực biển, bản đồ các đảo và quần đảo chủ quyền của Việt Nam, cung cấp dữ liệu chính xác các vị trí đảo, quần đảo, cột mốc biên giới lãnh hải, các khu vực bãi ngầm, các khu vực đánh bắt cá v.v...

Tích cực mở rộng hợp tác quốc tế trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống các trạm quan trắc tài nguyên môi trường biển và đới bờ; hợp tác quốc tế để tiếp tục xây dựng và hoàn thiện mạng lưới các trạm D-GNSS (Differential Global Navigation Satellite Systems) dọc theo bờ biển nước ta nhằm cung cấp thông tin đa ngành để phục vụ hàng hải, điều khiển tự động, dự báo thời tiết khu vực quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và toàn bộ biển Đông, cung cấp thông tin cho các tàu thuyền đánh bắt cá.

Đầu tư thiết bị nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên - môi trường biển, tiếp thu những thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của các nước phát triển phù hợp với điều kiện nước ta, đồng thời nghiên cứu những nội dung khoa học và công nghệ biển.

Hợp tác quốc tế trong nghiên cứu thành lập đội tàu và đội ngũ thuyền viên chuyên phục vụ cho việc nghiên cứu và thăm dò ngoài biển và đáy biển.

Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác điều tra tài nguyên - môi trường biển. Xây dựng hệ thống thông tin viễn thông trên cơ sở những thành tựu mới của ngành viễn thông và công nghệ thông tin; xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường biển trên cơ sở tích hợp cơ sở dữ liệu của các lĩnh vực điều tra cơ bản và nghiên cứu về biển.

- Phát triển khoa học - công nghệ biển: tập trung ưu tiên đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao phục vụ trực tiếp công tác điều tra đánh giá tiềm năng kinh tế của vùng biển và ven bờ, phục vụ nghiên cứu khoa học, bảo vệ quốc phòng, an ninh trên biển. Nghiên cứu nhập công nghệ tiên tiến của thế giới, đưa nhanh vào thực tế phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển Việt Nam.

Chủ động gia nhập, sáng lập các tổ chức, diễn đàn quốc tế và khu vực để trao đổi thông tin, dữ liệu về khoa học công nghệ biển.

Hợp tác quốc tế trong khai thác năng lượng (năng lượng thủy triều, năng lượng sóng, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, sản xuất điện từ nước biển),

khai thác khoáng sản trong lòng biển sâu, hóa chất trong nước biển và đô thị trên biển. Để hợp tác tốt, phải đảm bảo những điều kiện cần thiết để tiếp thu công nghệ kỹ thuật tiên tiến của thế giới để hình thành các ngành nghề này ở Việt Nam.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ ở các địa phương để tăng hiệu quả đầu tư của nền kinh tế, đặc biệt chú trọng tới các vùng đảo xa. Cần chú trọng hợp tác quốc tế, nhận chuyển giao công nghệ về khử muối trong nước biển, biến nước biển thành nước ngọt, ưu tiên các giải pháp công nghệ thân thiện với môi trường, sử dụng tối thiểu lượng hóa chất sử dụng và có mức chi phí vận hành hợp lý.

Đẩy mạnh đầu tư và hợp tác quốc tế để phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của ngành dầu khí Việt Nam, sớm tiếp cận với trình độ chung của cộng đồng dầu khí quốc tế. Đến năm 2010 đạt trình độ khoa học, công nghệ của các nước trong khu vực và đạt trình độ thế giới trong một số lĩnh vực về công nghệ thăm dò, khai thác và dịch vụ.

Hợp tác với quốc tế để xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chung của khu vực và thế giới khi đánh giá trình độ khoa học, công nghệ của ngành dầu khí, ngành vận tải biển, lĩnh vực du lịch và các ngành khác.

k) Hợp tác xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội biển và vùng ven biển

- Về hệ thống cảng biển: với chủ trương phát triển mạnh hệ thống cảng biển quốc gia, đặc biệt chú trọng các cảng nước sâu ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam, tạo những cửa mở lớn liên thông với quốc tế, hình thức đầu tư nước ngoài trong phát triển cảng biển được khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi. Ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực xây dựng cảng biển lớn nước sâu, công suất vài chục triệu tấn/năm ở các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế của cả nước, đồng thời, làm đầu mối giao lưu thương mại, khai thác vận tải hàng hoá với Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và vùng Tây Nam Trung Quốc. Tăng cường mối liên kết chuyên ngành giữa các cảng lớn trong nước với các cảng khu vực và quốc tế.

Đẩy mạnh hợp tác với các đối tác lớn trong lĩnh vực xây dựng và khai thác cảng biển để triển khai các dự án cảng biển nước sâu đã được Chính phủ phê duyệt

- Về hệ thống sân bay ven biển: kêu gọi đầu tư cả trong và ngoài nước xây dựng hệ thống sân bay ven biển và ở một số đảo và quần đảo trên biển Đông để tăng cường kết nối quốc tế. Đồng thời, nghiên cứu triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý, khai thác vùng trời trên biển Đông cũng như hệ thống các văn bản hợp tác quốc tế đảm bảo hoạt động bay của Việt

Nam tại các khu vực đảo và quần đảo trên biển Đông.

- Về xây dựng tuyến đường ven biển: bên cạnh việc xây dựng bằng vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phát triển, kêu gọi đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài vào đầu tư xây dựng các đoạn trong tuyến đường ven biển (từ Móng Cái tới Hà Tiên), phát triển các tuyến nhánh nối tuyến ven biển này với các tuyến huyết mạch trong nội địa, đảm bảo nối thông các “cửa” vào ra ven biển với các trung tâm kinh tế - đô thị lớn trong nội địa, các trung tâm du lịch, xây dựng đường giao thông vòng quanh các đảo.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong xây dựng kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông biển và vùng ven biển; phát triển mạng lưới và dịch vụ bưu chính, viễn thông trên các đảo và tại các vùng duyên hải.

l) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực quản lý nhà nước về biển

Tăng cường hợp tác trong xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và thể chế quản lý nhà nước về biển.

Nghiên cứu thực hiện hợp tác trong xây dựng chiến lược quản lý tổng hợp vùng biển Việt Nam.

Tăng cường hợp tác trong nghiên cứu quy hoạch xây dựng phòng chống thiên tai, bão lũ cho vùng ven biển, duyên hải nhằm bảo vệ các đô thị, khu dân cư, các khu kinh tế.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong quy hoạch và phát triển đô thị, vùng đô thị bền vững tại vùng ven biển; hợp tác nghiên cứu và xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng cho công trình biển và ven biển phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

Mở rộng hợp tác quốc tế để phát triển và hoàn thiện hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu tài nguyên môi trường biển phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước về biển.

Tiếp tục triển khai hợp tác quốc tế trong đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý về biển và đới bờ.

m) Hợp tác đào tạo nhân lực cho các lĩnh vực liên quan đến biển

Trong ngành dầu khí, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo chuyên gia khoa học công nghệ, công nghiệp kỹ thuật và cán bộ quản lý điều hành đủ mạnh về chất và lượng để tự điều hành mọi hoạt động dầu khí cả ở trong nước và ở nước ngoài, đảm bảo thực hiện được các mục tiêu chiến lược phát triển ngành dầu khí. Triển khai hợp tác quốc tế trong các trường đào tạo, cơ sở nghiên cứu của ngành dầu khí.

Trong lĩnh vực kinh tế hàng hải, tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo và huấn luyện sỹ quan hàng hải, thuyền viên; kỹ sư trong ngành đóng tàu biển; trong nghiên cứu, xây dựng, quản lý và phát triển cảng biển. Sớm gia nhập Công ước quốc tế về lao động hàng hải 2006 của Tổ chức lao động quốc tế để nâng cao chất lượng thuyền viên và là cơ sở để đảm bảo quyền, nghĩa vụ của thuyền viên Việt Nam cũng như phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong lĩnh vực du lịch biển, cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo, trước hết là đào tạo tại chỗ cho cán bộ, nhân viên, hướng dẫn viên ngành du lịch đạt các chuẩn mực quy định của khu vực và quốc tế. Khuyến khích và phát triển quan hệ hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực du lịch trong nước với các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực du lịch nước ngoài cũng như với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực du lịch của nước ngoài; quan hệ hợp tác đào tạo nhân lực giữa các doanh nghiệp kinh doanh du lịch trong nước và doanh nghiệp kinh doanh du lịch nước ngoài, trước mắt là ở khu vực. Thúc đẩy việc công nhận các kỹ năng nghề du lịch ở các quốc gia trong khu vực, trước tiên ở lĩnh vực du lịch biển.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo nhân lực cho ngành thủy hải sản, đặc biệt là nhân lực phục vụ khai thác hải sản xa bờ; hợp tác xây dựng các trung tâm đào tạo huấn luyện nghề cá phục vụ xuất khẩu lao động đánh bắt thủy hải sản.

Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển chuyên ngành y học biển và đào tạo cán bộ y học biển.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế đào tạo lực lượng cán bộ về khoa học - công nghệ biển cũng như cán bộ phục vụ hoạt động điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường biển, ưu tiên gắn kết đào tạo với hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển. Xúc tiến đào tạo lại, đào tạo mới, hình thành đội ngũ chuyên gia, đặc biệt là các chuyên gia khoa học đầu đàn, cán bộ quản lý nhà nước có trình độ cao về tài nguyên - môi trường biển.

Chú trọng hợp tác quốc tế trong mở rộng các ngành nghề đào tạo về biển và đại dương học.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, quản lý tổng hợp hoạt động hợp tác quốc tế về biển.

2. Các Bộ, cơ quan, các tập đoàn kinh tế lớn có liên quan đến hoạt động quốc tế về biển lập kế hoạch hợp tác quốc tế về biển, có trách nhiệm định kỳ báo cáo, đánh giá tình hình hoạt động hợp tác quốc tế về biển của cơ quan mình và gửi về cơ quan đầu mối để tổng hợp trình Chính phủ.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển trực tiếp chỉ đạo xây dựng các dự án cụ thể của địa phương mình để thực hiện Đề án Hợp tác quốc tế về biển đến năm 2020; báo cáo Thủ tướng Chính phủ; trên cơ sở đó cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm.

4. Bộ Tài chính cân đối và bảo đảm kinh phí (kể cả vốn đối ứng) để tổ chức thực hiện Đề án.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện; đồng thời, tổ chức các hội nghị đánh giá kết quả.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố ven biển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

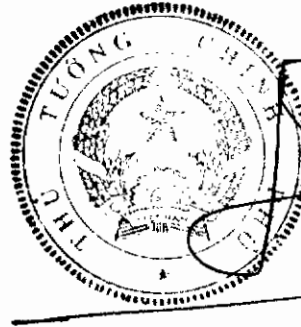
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông – Hải đảo
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQLKKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN,

các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;

- Lưu: Văn thư, QHQT (5b). **295**

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục

CÔNG VIỆC CỤ THỂ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ BIỂN ĐẾN 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 80 /2008/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Nội dung công việc	Thời gian hoàn thành
1	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Rà soát, đánh giá và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy về đầu tư để thực hiện nhất quán các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế biển theo tinh thần của Quyết định này.	Quý IV/2008
2	Bộ Giao thông vận tải	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng vùng biển và ven biển: hệ thống cảng biển, sân bay, tuyến đường ven biển.	Quý IV/2008
		Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khai thác vùng trời trên biển	Quý III/2008
3	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Rà soát, đánh giá và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển có tính đến sự phù hợp với các công ước quốc tế về bảo vệ môi trường biển đã và dự định ký kết	Quý IV/2008
		Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên, môi trường biển Việt Nam và dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường biển đến 2020	Quý I/2009

3	Bộ Tài nguyên và Môi trường		Xây dựng kế hoạch hàng năm thực hiện Chương trình hành động toàn cầu (GPA) và Tuyên bố Montreal, Công ước đa dạng sinh học, Hướng dẫn Jakarta để bảo vệ môi trường biển và đới bờ, bảo vệ đa dạng sinh học biển.	
		Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế trong xử lý chất, khí thải (trong đó có dầu loang) từ hoạt động kinh tế biển	Quý III/2008
		Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng	Lập đề án hợp tác quốc tế trong điều tra, khảo sát khoa học trên thềm lục địa và hai khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam	Quý IV/2008
		Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành khác, các địa phương có biển liên quan	Lập đề án hợp tác quốc tế để thiết lập hệ thống hải đồ chính xác các khu vực biển, bản đồ các đảo và quần đảo chủ quyền của Việt Nam	Quý II/2009
		Bộ Nội vụ	Lập đề án tăng cường năng lực cho hệ thống quản lý nhà nước về biển	Quý III/2008
4	Bộ Khoa học và Công nghệ	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế để phát triển khoa học - công nghệ biển Việt Nam	Quý IV/2008
5	Bộ Quốc phòng	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế để đảm bảo an ninh, an toàn trên biển	Quý III/2008

6	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, lập đề án thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy hải sản	Quý IV/2008
		Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Quy hoạch và xây dựng hệ thống các khu bảo tồn biển kêu gọi sự trợ giúp quốc tế	Quý III/2008
7	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực du lịch biển	Quý III/2008
		Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án phát triển và quảng bá hình ảnh và du lịch biển Việt Nam ra khu vực và thế giới	Quý IV/2008
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Lập đề án hợp tác quốc tế trong phát triển nguồn nhân lực biển	Quý III/2008
9	Bộ Tư pháp	Các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Rà soát, đánh giá hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về biển có tính đến sự phù hợp với các điều ước quốc tế về biển đã và dự định ký kết	Quý III/2008
10	Bộ Ngoại giao	Bộ Tư pháp và các Bộ, ngành liên quan và các địa phương có biển	Rà soát, đánh giá việc thực hiện các điều ước quốc tế về biển đã ký kết	Quý III/2008
11	Bộ Công thương		Lập các đề án hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dầu khí	Quý III/2008